

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUỐC GIA BANCĂNG TRONG THỜI GIAN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1919-1930)

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Mở đầu

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc cuối năm 1918, hầu hết các quốc gia trên bán đảo Bancăng: Hy Lạp, Nam Tư (1), Rumania, Anbani, Bungari, và Thổ Nhĩ Kỳ (2) đều đã giành được độc lập trải qua nhiều năm đấu tranh kiên cường, anh dũng. Khoảng thời gian ngắn ngủi giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1939) đã không đem lại một nền hoà bình vững chắc và sự bình yên thực sự đối với mỗi quốc gia châu Âu nói riêng và thế giới nói chung, mà ngược lại đây lại là giai đoạn khủng hoảng thường xuyên. Có thể nói, những hệ quả tiêu cực của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914-1918), những hạn chế của trật tự Versailles - Washington, hệ quả tiêu cực của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933,... đã có tác động đa chiều tới tất cả các quốc gia Bancăng nói riêng, châu Âu nói chung. Thực tế, các cư dân sinh sống trên bán đảo Bancăng chỉ được tận hưởng bầu không khí hoà bình và thịnh vượng chỉ trong vài năm ngắn ngủi, rồi sau đó, mọi việc đều diễn biến theo hướng khác, đây tính tiêu cực, mà đỉnh cao là sau năm 1940, bán đảo Bancăng đã thực sự trở thành

chiến trường của các chiến dịch quân sự lớn, khốc liệt. Vậy sau khi đã giành được độc lập, trở thành những nhà nước dân tộc thống nhất, chính sách đối ngoại của các quốc gia trên bán đảo Bancăng có những điểm gì mới so với giai đoạn trước đó? Mối quan hệ đồng minh liên Bancăng liệu có được thiết lập? Các quốc gia Bancăng có những đối sách gì để ngăn cản được sự can thiệp của các cường quốc châu Âu, nhằm bảo vệ thành công lợi ích dân tộc? Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ những câu hỏi nêu trên.

2. Những nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa của các quốc gia Bancăng sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất

Sau khi cuộc chiến tranh đẫm máu đầu tiên trong lịch sử nhân loại kết thúc, các quốc gia trên bán đảo Bancăng tiếp tục chịu sự tác động sâu sắc của *bối cảnh châu Âu và thế giới*. Sự biến mất trên sân khấu chính trị châu Âu của bốn cường quốc từng có ảnh hưởng to lớn, lâu dài tới tiến trình lịch sử của bán đảo Bancăng (đế quốc Ottoman, đế quốc Áo - Hung, đế quốc Nga và đế quốc Đức) đã thực sự tạo ra những cơ

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

hội phát triển mới đối với các nhà nước độc lập non trẻ trên bán đảo Bancăng, song đồng thời cũng đưa lại không ít thách thức. Bên cạnh đó, sự bùng nổ và thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, việc thành lập nước Nga Xô viết cũng có tác động khá mạnh tới đời sống chính trị - xã hội các nước Bancăng. Những tác động tiêu cực của cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới cuối thập niên 20 - đầu thập niên 30 của thế kỷ XX và sự xuất hiện, lớn mạnh của chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa phát xít ở châu Âu đã đưa đến nhiều thay đổi lớn trong chính sách đối nội, đối ngoại của chính phủ các nước Bancăng.

Sự căng thẳng trong đời sống xã hội, chính trị ở các nước Bancăng do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc ở mỗi quốc gia và giữa các quốc gia Bancăng với nhau. Từ năm 1919 trở đi, tất cả các quốc gia Bancăng đều phải đối mặt với 4 vấn đề cơ bản: *Thứ nhất* là sự tiếp tục đấu tranh giữa các dân tộc trong khuôn khổ nhà nước dân tộc và sự xung đột lợi ích giữa các quốc gia Bancăng liên quan đến đường biên giới, tranh chấp lãnh thổ; *Thứ hai* là những khó khăn kinh tế do hậu quả của chiến tranh; *Thứ ba* là ảnh hưởng của nhân tố nước Nga Xô viết trên sân khấu quan hệ quốc tế châu Âu và *Thứ tư* là sự điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế sao cho phù hợp với bối cảnh mới ở châu lục và quốc tế.

Những vấn đề dân tộc, mâu thuẫn dân tộc cũ và mới trong khuôn khổ mỗi quốc gia Bancăng có tác động mạnh mẽ đến chính sách đối ngoại của từng nước. Hệ thống các hiệp định hòa bình được ký kết giữa các nước chiến thắng và chiến bại trong cuộc

Chiến tranh thế giới thứ Nhất trong những năm 1919-1923 (3) đã không những không giải quyết được vấn đề dân tộc giữa các quốc gia châu Âu nói chung, Bancăng nói riêng, mà lại còn làm cho nó càng thẳng và phức tạp thêm. Một thực tế là, ở trên bán đảo Bancăng rất khó xác lập được một nhà nước dân tộc thuần nhất có đường biên giới được phân định rõ ràng. Sau năm 1918, quyền dân tộc tự quyết được nhấn mạnh trong đời sống quan hệ quốc tế ở châu Âu, và có thể coi nó chính là “kim chỉ nam” dẫn đường cho sự thành lập các nhà nước dân tộc thống nhất ở châu Âu dựa trên quy định của các hiệp định hòa bình của hệ thống Versailles. Tuy vậy, cũng cần phải thấy rằng, do quyền lợi của bản thân mỗi quốc gia Bancăng mà cách nhìn nhận về nguyên tắc “quyền tự quyết dân tộc” cũng khác nhau. Các nước thắng trận muốn có được nhiều chiến lợi phẩm, trong khi các nước bại trận lại bầu víu vào quyền tự quyết dân tộc để hạn chế những mất mát to lớn về lãnh thổ. Hệ quả là nhiều vùng đất lịch sử, nơi vốn là quê hương của nhiều dân tộc đã bị cắt nhượng, trao đi đổi lại mà không cần dựa trên tiêu chí dân tộc. Trong các quốc gia Bancăng thì Nam Tư và Rumani là những nước có nhiều phức tạp liên quan đến vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc.

Các cuộc xung đột dân tộc ở Nam Tư chủ yếu xoay quanh mâu thuẫn về lợi ích giữa các dân tộc chiếm đa số như Serbi, Croat, Sloveni và Bosni theo Hồi giáo; mâu thuẫn giữa các dân tộc chiếm đa số với các dân tộc thiểu số (4); bên cạnh đó, mâu thuẫn giữa người Serbi với người Anbani (liên quan đến việc kiểm soát Kosovo (5), Vojvodina). Nam Tư còn có sự tranh chấp về lãnh thổ với Italia và Áo (những quốc gia kiểm soát những vùng đất có đông đảo người Slavo

phương Nam, người Sloveni và Croati sinh sống).

Chính phủ Rumani cũng phải đương đầu với những phức tạp về vấn đề dân tộc, đặc biệt là mối quan hệ giữa người Rumani chiếm đa số và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, dân số nước Đại Rumani tăng hơn 2 lần so với trước năm 1914, cấu trúc dân tộc cũng có những thay đổi quan trọng, hơn 5 triệu người trên tổng số hơn 18 triệu dân không phải là người Rumani (6).

Nhìn nhận về vấn đề dân tộc ở Bancăng sau năm 1918, trong công trình nghiên cứu của mình, một chuyên gia về Lịch sử bán đảo Bancăng, Barbara Jelavich đã cho rằng, *“các chế độ dân tộc mới sẽ áp dụng một quan điểm không có chỗ cho sự thỏa hiệp. Vị thế của một cộng đồng dân tộc thiểu số có thể bất lợi hơn dưới sự thống trị của họ so với các đế quốc cũ. Nhìn chung, bất cứ hành động nào nhằm chống lại chính quyền trung ương hay ủng hộ sự thay đổi thể chế đều bị coi là một hành động phản bội”* (7).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, bức tranh kinh tế của các quốc gia Bancăng thật ảm đạm. Nghèo đói và sự lạc hậu của nền kinh tế tiếp tục đeo đuổi các nhà nước dân tộc trẻ tuổi. Có rất nhiều vật cản kìm hãm quá trình hồi phục và phát triển của nền kinh tế các quốc gia Bancăng sau chiến tranh. Những hậu quả quân sự và kinh tế của một cuộc chiến kéo dài khiến cho các nước Bancăng tham chiến gần như kiệt quệ. Sự thiệt hại về người là rất lớn (Serbia mất 700.000 người; • Hungari - 300.000 người (8); Rumani - 340.000 người... (9), điều này có ảnh hưởng tiêu cực lâu dài tới nguồn cung cấp sức lao động cho nền kinh tế. Bên cạnh đó hầu hết các chính phủ

Bancăng đều vay một số tiền khá lớn từ trước hay trong thời gian xảy ra chiến tranh, việc trả các khoản vay này cũng không dễ giải quyết. Trong các nước Bancăng, Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ là những nước bại trận (10), và khoản bồi thường chiến phí mà các nước này phải trả cho các nước thắng trận cũng đã tạo ra không ít khó khăn cho nền kinh tế sau chiến tranh (11). Sau năm 1918, sự biến động của các thị trường truyền thống đã gây nhiều tác động tiêu cực tới hoạt động ngoại thương của các nước Bancăng. Trước chiến tranh, tuy còn hạn chế song để quốc Đức và Áo - Hung vẫn là những đối tác thương mại hàng đầu của Serbia và Rumani; sau năm 1918, hai nước này phải tìm kiếm các thị trường thay thế khác. Một vật cản mới xuất hiện, nhưng lại có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của thị trường liên Bancăng đó chính là khuynh hướng bảo hộ của mỗi quốc gia Bancăng đối với nền kinh tế dân tộc trẻ tuổi của mình ngày càng được tăng cường thông qua việc thiết lập hàng rào thuế quan. Có thể thấy, kinh tế tuy là một nhân tố đối nội, song lại có tác động rất lớn đến chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh khi xảy ra cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.

Sự bùng nổ, thắng lợi của cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và sự ra đời và ngày càng lớn mạnh của nước Nga Xô viết đã không chỉ có tác động sâu sắc tới diễn biến của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, cũng như thái độ của các bên tham chiến mà nó còn để lại nhiều tác động lâu dài tới đời sống quan hệ quốc tế ở châu Âu sau chiến tranh. Đối với chính phủ tất cả các nước trên bán đảo Bancăng, sự tồn tại của một cường quốc luôn cổ vũ những thay đổi cấp tiến trong tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội của

các nhà nước đang tồn tại ở châu Âu như nước Nga Xô viết (Liên Xô từ 1922) trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đã tạo ra những lo ngại, thù địch (giống như cách hành xử của các nước phương Tây). Hệ quả là, cho đến hết thập niên 20 của thế kỷ XX, không một chính phủ nào ở Bancăng công nhận về mặt ngoại giao và thiết lập quan hệ với nước Nga Xô viết/Liên Xô (12). Sự lo ngại này không phải là không có cơ sở, bởi lẽ, ngay sau năm 1918, ở Nam Tư (13) hay Bungari, các đảng Cộng sản (được tổ chức dựa trên các đảng Xã hội mác xít hay Xã hội - Dân chủ) tuy còn rất non trẻ (đều được thành lập năm 1919 (14), song đã giành được những thắng lợi lớn trong các cuộc bầu cử, khiến cho các đảng cánh hữu của giai cấp tư sản đang nắm quyền phải cảnh giác, thận trọng. Thái độ cấp tiến về vấn đề dân tộc của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội lần thứ 5 được tổ chức vào năm 1924 đã có tác động sâu sắc đến tất cả chính phủ các quốc gia Bancăng. Việc Quốc tế Cộng sản đòi hỏi tuân thủ "quyền dân tộc tự quyết" của các dân tộc bị áp bức ở Macedonia, Tracia, Croatia, Slovenia, Transilvania, Dogrogea, Basarabia và Bucovina; đồng thời yêu cầu Basarabia và Bucovina phải được trả lại cho Liên Xô, còn ở trên các lãnh thổ còn lại sẽ thành lập các nhà nước riêng rẽ, trở thành một bộ phận của Liên bang Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Liên Xô (15) đã gây ra sự lo ngại sâu sắc của chính phủ các nước Bancăng như Rumani, Nam Tư, Hy Lạp. Rõ ràng, nước Nga Xô viết/Liên Xô là một nhân tố quan trọng mà bất kỳ một chính phủ nào ở bán đảo Bancăng không thể không tính đến khi xác định đường lối đối ngoại của mình trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Sự hình thành *hệ thống các đồng minh mới* sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất cũng là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến chính sách đối ngoại của các quốc gia Bancăng.

Việc nước Nga Xô viết và nước Đức có vai trò hạn chế trong đời sống quan hệ quốc tế châu Âu trong thập niên 20 của thế kỷ XX đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cường quốc khác phát huy và mở rộng ảnh hưởng của mình. Pháp trở thành cường quốc hàng đầu trên chính trường châu Âu sau chiến tranh. Mục tiêu mà Pháp theo đuổi là làm sao phải duy trì *statu-quo* (nguyên trạng) bản đồ chính trị châu Âu đã được vẽ sau các hiệp định hoà bình của Hệ thống Versailles. Muốn vậy, cần phải ngăn cản thành công quá trình phục hồi của nước Đức (nước có mối thâm thù truyền kiếp với Pháp, lại có số dân đông hơn, có tiềm năng kinh tế lớn hơn Pháp). Bên cạnh việc áp đặt Đức phải bồi thường một khoản bồi thường chiến phí khổng lồ, vượt quá khả năng tài chính của cả Đức lẫn hệ thống tài chính châu Âu, Pháp còn theo đuổi việc thiết lập một vành đai an ninh bao vây, cô lập Đức với sự tham gia của các nước thắng trận chấp nhận sự lãnh đạo, chỉ huy của nước này. Sau khi Mỹ rút bớt sự can dự của mình vào các vấn đề của châu Âu sau chiến tranh, Anh và Pháp (Italia sẽ cùng tham dự sau đó) là những cường quốc tự cho mình là những nước có trách nhiệm phải bảo vệ hệ thống các hiệp định hoà bình đã được ký kết giữa phe thắng trận với các nước bại trận (16), nhằm duy trì lợi thế có được sau chiến tranh, đối phó không chỉ đối với Đức (kẻ thù cũ) mà còn với cả nước Nga Xô viết/Liên Xô (kẻ thù mới). Là cường quốc mạnh nhất ở châu Âu lục địa sau năm 1918 nên Pháp là nước luôn khởi xướng các sáng kiến ngoại giao của châu Âu. Chính sách

mà Pháp theo đuổi là làm sao phải thống nhất trong một liên minh mạnh mẽ tất cả các nước được hưởng lợi từ hệ thống các hoà ước, đối phó hiệu quả với sự phục thù cũng như tư tưởng xét lại của những nước thù địch (17). Theo tính toán của Pháp thì bốn quốc gia Đông Âu: Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani và Nam Tư là *"một trong những đồng minh hy vọng"* (18) của mình. Như vậy, trong số các quốc gia nằm trên bán đảo Bancăng, Nam Tư và Rumani sẽ có một vị trí không thể bỏ qua trong tính toán chiến lược của Pháp.

3. Về mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng trong những năm 1919-1939

Có thể thấy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, vị thế quốc tế của các nước nằm trên bán đảo Bancăng là rất khác nhau. Trong lúc *Vương quốc của những người Serbi, Croat và Sloveni* (từ 1929, đổi tên là Vương quốc Nam Tư), Rumani, Hy Lạp là những nước thuộc phe thắng trận, được hưởng lợi từ những quy định của Hệ thống Versailles thì Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ lại là những nước bại trận. Hệ quả là, khi xem xét về chính sách đối ngoại của các nước Bancăng trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, theo chúng tôi, có thể tạm phân chia làm hai nhóm nước: *nhóm thứ nhất* gồm có *Nam Tư, Rumani và Hy Lạp, Anbani*. Với nhóm này thì mục tiêu hàng đầu họ sẽ phải theo đuổi là làm sao duy trì được sự tồn tại nguyên trạng của đường biên giới đã được xác định bởi hệ thống các hiệp định hoà bình, tìm kiếm mối quan hệ đồng minh từ phía các cường quốc đang nắm quyền "cầm cân nảy mực" ở châu Âu sau chiến tranh (Pháp, Anh), đồng thời phải đối phó có hiệu quả với chủ nghĩa xét lại, tham vọng phục thù của các nước bại trận; *nhóm thứ hai* gồm *Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ*. Mục tiêu mà nhóm này theo đuổi là

làm sao phải xóa bỏ được những quy định bất lợi của các hiệp định hoà bình, khôi phục lại sức mạnh kinh tế, quân sự, thu hồi lại những vùng đất vốn từng nằm dưới sự kiểm soát của họ đã bị tước đoạt. Tuy nhiên, để đạt được những điều đó, việc lựa chọn đồng minh mới không hề đơn giản. *Sự phân hóa trên là một vật cản rất lớn đến việc xác lập mối quan hệ hòa bình, thân thiện giữa các quốc gia Bancăng sau chiến tranh, giữa họ với nhau có quá nhiều bất hoà để có thể thiết lập được sự phối hợp với nhau, đối phó có hiệu quả sự can thiệp từ phía các cường quốc.*

Sự thay đổi của tương quan lực lượng và vị thế mỗi cường quốc châu Âu sau năm 1918 đã tạo cơ sở cho các nước Bancăng thi hành một đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ ở mức độ nhất định. Có thể khẳng định rằng, chưa bao giờ giữa các quốc gia nằm ở khu vực Nam Âu và Đông Âu này lại có môi trường thuận lợi để phát triển *mối quan hệ khu vực*, nhằm thiết lập nền móng cho mối quan hệ song phương và đa phương mang tính hiểu biết lẫn nhau, cùng bảo vệ lợi ích chung của cả bán đảo Bancăng trước sự can thiệp của các cường quốc như đã từng diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử. Sau năm 1919, sự sụp đổ, tan rã của đế quốc Nga và đế quốc Áo - Hung (hai cường quốc đã từng thao túng đời sống quan hệ quốc tế ở khu vực này trong suốt thế kỷ XIX cho đến trước năm 1914), cũng như sự sao nhãng của Anh đối với khu vực đã tạo ra những khoảng trống "tích cực" cho các quốc gia Bancăng thể hiện các sáng kiến ngoại giao của mình. Tuy Pháp và Italia đã nỗ lực thiết lập một hệ thống các đồng minh mới năng động ở Đông Âu, song cả hai đều không có đủ tiềm lực quân sự cần thiết nhằm cụ thể hoá và hiện thực hoá nhanh chóng được tham vọng của mình ở khu vực.

Nhà nghiên cứu Mỹ, Barbara Jelavich, đã đúng khi nhận định rằng, tuy giữa các nước Bancăng có sự tồn tại những khả năng thiết lập một tổ chức khu vực mang tính xây dựng, song *“việc thừa kế sự thù hận từ quá khứ đã tỏ ra là quá lớn”* (19). Tất cả các quốc gia Bancăng đều nắm quyền kiểm soát những vùng lãnh thổ khác nhau vốn từng được chuyển giao đi chuyển giao lại giữa các nước láng giềng trước năm 1914, hoặc bị các cường quốc cắt, nhượng sau các cuộc chiến tranh giữa các đế quốc trong suốt các thế kỷ XIV – XIX (20). Thực thế này khiến cho cơ hội của sự hoà giải giữa họ với nhau là rất ít và mong manh.

Ngay sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, sự quan tâm hàng đầu của các nước thắng trận là làm sao phải bảo vệ được thành quả đã giành được. Trong bối cảnh diễn ra sự đảo lộn cán cân lực lượng theo hướng cấp tiến ở châu Âu khi đó, một liên minh khu vực mang tính chất phòng thủ đầu tiên đã được thành lập vào tháng 8 năm 1920 - khối *Tiểu hiệp ước* - với sự tham gia của Nam Tư, Rumani và Tiệp Khắc. Sự thành lập khối Tiểu hiệp ước - được những người sáng lập coi là công cụ *“bảo vệ các đường biên giới đã được hiệp định Trianon quy định”* (21) - đã nhận được sự hoan nghênh và ủng hộ của Pháp, với hy vọng thông qua khối này sẽ củng cố vị thế của Pháp ở Đông và Nam Âu. Pháp muốn bên cạnh Rumani, Nam Tư và Tiệp Khắc, khối Tiểu hiệp ước còn lôi kéo được sự tham gia của Ba Lan và Hy Lạp. Có ý kiến cho rằng khối Tiểu hiệp ước được tổ chức như là một công cụ của giới ngoại giao Pháp nhằm duy trì *statu-quo* (nguyên trạng), đồng thời nhằm chống lại Hunggari (22) và Bungari (23). Có thể thấy khối liên minh này không hề phù hợp chút nào cho việc thúc đẩy khả năng hoà giải giữa các nước

Bancăng nói riêng và các nước Đông và Nam Âu nói chung. Sự ra đời của khối Tiểu hiệp ước dọn đường cho việc ký kết hàng loạt các hiệp ước đồng minh song phương giữa các quốc gia châu Âu. Ngày 14 tháng 8 năm 1920, hiệp ước đồng minh giữa Nam Tư và Tiệp Khắc đã được ký kết. Theo gương Nam Tư, ngày 23 tháng 4 năm 1921, Rumani cũng đã ký một hiệp ước đồng minh tương tự với Tiệp Khắc. Phần mở đầu của hiệp ước nêu rõ mục đích của hiệp ước là *“nhằm duy trì hoà bình theo tinh thần của Hội Quốc Liên và trật tự được thiết lập từ hiệp định Trianon”* (24). Phần nội dung gồm có 7 điều khoản, đề cập đến cách thức hành động giữa các bên nhằm đối phó với một cuộc tấn công bất ngờ của Hunggari. Hiệp ước có giá trị trong thời hạn 2 năm (điều 5), nội dung của hiệp ước sẽ được thông báo cho Hội Quốc Liên (điều 6) (25). Ngày 7 tháng 6 năm 1921, Bộ trưởng Ngoại giao Nam Tư, Nikola Pasic và người đồng cấp Rumani, Take Ionescu đã ký kết hiệp định đồng minh đầu tiên giữa hai quốc gia Bancăng với nhau. Như vậy, thông qua các hiệp định đồng minh song phương, ba nước (Nam Tư, Rumani và Tiệp Khắc) đã thiết lập một liên minh phòng thủ chung nhằm đối phó với Hunggari. Vậy tại sao các nước này lại gấp gáp khi đặt bút ký các hiệp định đồng minh như vậy, khi vừa mới cùng nhau ký với Hunggari hiệp định Trianon hơn một năm trước đó. Theo nghiên cứu của Nicolae Ciachir, nhà sử học Rumani, sự vội vã đó xuất phát từ sự kiện tháng 3 năm 1921, cựu hoàng đế của đế quốc Áo - Hung, Carol de Habsburg, đã quay trở lại Hunggari, tìm cách giành lại ngai vàng. Ngay lập tức, cả Nam Tư, Rumani lẫn Tiệp Khắc đều tuyên bố sử dụng vũ lực nếu cần để chống lại âm mưu đó, sẽ cắt quan hệ ngoại giao với Hunggari. Trước tình hình

đó, Hội nghị các đại sứ đã nhóm họp tại Paris và thông qua Nghị quyết ngày 31 tháng 3 năm 1921, buộc Hunggari phải tôn trọng tuyên bố của Hội nghị hoà bình ngày 2 tháng 2 năm 1920, trong đó nêu rõ việc phục hồi lại vương triều Hapsburg là bị cấm. Không thể đi ngược lại ý chí của các cường quốc thắng trận, ngày 3 tháng 11 năm 1921, Quốc hội Hunggari buộc phải huỷ bỏ quyền thừa kế ngai vàng của hoàng gia Áo và Carol de Habsburg (Carol IV) bị trục xuất và áp giải đến quần đảo Madeira (26).

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, các quốc gia Bancăng đã có những cố gắng nhằm hoà giải, xoá bỏ sự hận thù giữa các bên, các nước vốn đối nghịch nhau trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, tiến tới thiết lập mối liên hệ khăng khít hơn giữa các nước cùng nằm trên một bán đảo. Bước đi quan trọng đầu tiên đã diễn ra tại Aten (Hy Lạp) vào tháng 10 năm 1930 khi Hội nghị Bancăng được khai mạc. Cuộc gặp không chính thức này đã thu hút được sự tham gia của đại diện các tổ chức văn hoá và nghề nghiệp, đại diện các trường đại học, và các chính trị gia. Nhiều uỷ ban chuyên môn được thành lập, một số buổi giao lưu và trao đổi văn hoá giữa các quốc gia Bancăng đã được ký kết.

Sự kiện Hitler và Đảng Quốc xã nắm quyền lực ở nước Đức (tháng 1 năm 1933), đặc biệt là việc Đức rút khỏi Hội Quốc Liên và Hội nghị quốc tế về giải trừ quân bị tại Geneva (tháng 11 năm 1933) cũng như hành động của Mussolini (27) đòi xem xét lại các đường biên giới được thiết lập từ hệ thống Versailles đã không chỉ làm cho Rumani mà tất cả các đồng minh Bancăng khác trong khuôn khổ khối Tiểu hiệp ước lo ngại (28), tìm cách đối phó với sự biến động đầy nguy hiểm của đời sống quan hệ quốc tế châu Âu.

Ngay trong tháng 10 năm 1933, Bộ trưởng Ngoại giao Rumani đã tiến hành chuyến viếng thăm Thổ Nhĩ Kỳ và ký kết *"hiệp ước hữu nghị, không xâm lược, phân xử tranh chấp theo hướng thoả hiệp giữa Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ"* (29), tạo cơ sở cho sự gần gũi và phối hợp chặt chẽ trong những nỗ lực đảm bảo an ninh, hoà bình ở khu vực bán đảo Bancăng. Một sự kiện khác cũng cần được nhắc đến, tại phiên họp của Hội đồng Thường trực của khối Tiểu hiệp ước tại Zagreb (Nam Tư) vào tháng 1 năm 1934, đoàn đại biểu Tiệp Khắc đã đồng ý việc ký kết một Thoả thuận Bancăng, *"nhằm phối hợp những nỗ lực của các nước nhằm chống lại chủ nghĩa xét lại ở Đông - Nam Âu"* (30).

Việc Bungari và Anbani, những nước chịu ảnh hưởng của Đức và Italia, không có bất cứ động thái nào nhằm đáp lại lời đề nghị cùng xây dựng một tổ chức khu vực nhằm củng cố an ninh và gìn giữ hoà bình ở Bancăng đã thúc đẩy các nước trên bán đảo Bancăng phải hành động gấp. Tại thủ đô Aten của Hy Lạp ngày 9 tháng 2 năm 1934, Bộ trưởng Ngoại giao của bốn quốc gia Bancăng là Hy Lạp (Demetrios Maximos), Rumani (Nicolae Titulescu), Thổ Nhĩ Kỳ (Tewfik Rüstü Aras) và Nam Tư (Bogoliub Jevtic) đã ký kết *Thoả thuận Bancăng* gồm có 3 điều khoản (31). Phần mở đầu của bản Thoả thuận nêu rõ lý do của các nước khi quyết định ký kết nó là *"xuất phát từ lòng mong muốn góp phần vào việc củng cố hoà bình ở Bancăng; thấm nhuần tinh thần hiểu biết và hoà giải được nêu ra trong Hiệp ước Briand - Kellog"* (32) và quyết định liên quan đến hiệp ước này của Hội Quốc Liên; đồng thời với quyết tâm mạnh mẽ nhằm duy trì sự tồn tại của các thoả thuận có liên quan đến duy trì trật tự lành thổ hiện thời ở Bancăng" (33). Nội

dung cơ bản của 3 điều khoản đã cho thấy mong mỏi của bốn quốc gia Bancăng vào thời điểm giữa những năm 30 của thế kỷ XX. Điều 1 chỉ rõ: “*Hy Lạp, Rumani, Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Tư cùng nhau đảm bảo sự an toàn của tất cả người dân ở Bancăng*”; điều 2 có nội dung là: “*Các bên tham gia ký Thoả thuận có nghĩa vụ đưa ra ý kiến của mình về những biện pháp sẽ áp dụng trong từng trường hợp cụ thể nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Các bên có nghĩa vụ không sử dụng bất cứ hành động chính trị trước bất kỳ một nước Bancăng nào khác không tham gia ký Thoả thuận, trước khi có sự tham khảo ý kiến chung và sẽ không nhận bất kỳ nghĩa vụ chính trị nào trước bất kỳ một nước Bancăng nào khác trước khi có sự đồng thuận của các bên ký kết Thoả thuận*”. Nội dung của điều 3 cũng chỉ rõ rằng: “*Thoả thuận này sẽ có giá trị hiệu lực ngay sau khi được chính quyền các nước phê chuẩn trong thời gian nhanh nhất có thể. Thoả thuận sẽ mở cửa cho bất kỳ nước Bancăng nào mong muốn gia nhập, sau khi được các nước ký Thoả thuận xem xét và có sự đồng thuận*” (34).

Tính chất phòng thủ của Thoả thuận Bancăng đã được khẳng định thêm trong Phần Phụ lục của văn bản này khi chỉ rõ: “*Thoả thuận không nhằm chống lại bất kỳ cường quốc nào, nó chỉ là một công cụ phòng thủ. Thoả thuận sẽ không được thực hiện trong trường hợp một trong số các bên tham gia ký Thoả thuận có hành động xâm lược*” (35). Để không gây sự hiểu lầm cho Liên Xô, Bộ trưởng Ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã ra tuyên bố ngay sau khi ký Thoả thuận, trong đó khẳng định rằng: “*Trong bất kỳ trường hợp nào Thổ Nhĩ Kỳ cũng không cho phép coi Thoả thuận Bancăng là một văn kiện nhằm chống lại Liên Xô*” (36). Thoả thuận Bancăng đã đặt nền móng cho

sự ra đời của *Khôi Thoả thuận Bancăng* gồm 4 nước: Nam Tư, Hy Lạp, Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ.

Có thể thấy, sự thành lập khối *Tiểu hiệp ước* (Nam Tư, Rumani, Tiệp Khắc) và khối *Thoả thuận Bancăng* (Nam Tư, Hy Lạp, Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ) trong những thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX đã tạo thành một liên minh mang tính chất phòng thủ ở khu vực Nam và Đông Âu, với số dân tới 70 triệu người (37), có thể coi là những nỗ lực của các nước Bancăng nhằm chống lại chủ nghĩa xét lại và bành trướng đang ngày càng trở nên mạnh mẽ ở châu Âu.

Tuy đã tuyên bố công khai về khả năng gia nhập tổ chức khu vực của các nước khác nằm trên bán đảo Bancăng song *khôi Thoả thuận Bancăng* đã không lôi kéo được sự tham gia của Bungari và Anbani. Theo chúng tôi, những mâu thuẫn sâu sắc về lãnh thổ, quyền kiểm soát các vùng đất lịch sử đã khiến cho sự hằn thù giữa các quốc gia Bancăng trong quá khứ là không dễ xoá bỏ. Việc Bungari và Anbani đứng ngoài khối đã khiến cho khối *Hiệp ước Bancăng* chỉ là một công cụ để một số nước thành viên sử dụng để chống lại sự phản kháng của Bungari và duy trì đường biên giới đang tồn tại. Một trong những điểm yếu cơ bản của *khôi Thoả thuận Bancăng* là mỗi thành viên trong khối đều không sẵn sàng bảo vệ lợi ích của các đồng minh khác trước sự can thiệp của các cường quốc (Hy Lạp không hề có ý định can thiệp vào cuộc xung đột Nam Tư - Italia; Thổ Nhĩ Kỳ không muốn can dự trong trường hợp xảy ra cuộc chiến tranh Nga - Rumani), việc họ coi nhau là đồng minh chỉ để nhằm đối phó với Bungari. Thực tế này cho thấy, các cam kết giữa các nước tham gia khối *Thoả thuận Bancăng* “*không thực sự có ích*” (38).

Một ví dụ nữa về sự cố gắng nữa của các nước Bancăng nhằm bảo vệ hoà bình của khu vực là việc ngày 20 tháng 7 năm 1936, đa số các nước Bancăng: Thổ Nhĩ Kỳ, Rumani, Bungari, Nam Tư và Hy Lạp đã tham gia ký *Hiệp ước Montreux* (hiệp định về chế độ đối với các eo biển Đen, Dardanele và Bosfor) cùng với các cường quốc như Pháp, Anh, Liên Xô và Nhật Bản. Điều đáng nói là hiệp định này không chỉ giúp cho Thổ Nhĩ Kỳ giành lại chủ quyền đối với các eo biển Đen mà nó còn quy định, *"đôi với tất cả các nước tiếp giáp với biển Đen thì sẽ không có bất kỳ hạn chế nào đối với các tàu chiến của họ từ Địa Trung Hải ra hay vào biển Đen thông qua các eo biển Dardanele và Bosfor"* (39).

Sự thoả hiệp của Anh, Pháp trước những hành động xâm lược của phát xít Đức, Italia đã có tác động sâu sắc tới vận mệnh của các quốc gia Bancăng cũng như mối quan hệ giữa các nước trong khu vực. Sự kiện Đức dễ dàng sáp nhập Áo vào bên trong đường biên giới của nước này (tháng 3 năm 1938) đã khuyến khích Hitler hành động mạnh tay hơn. Vì lợi ích của bản thân, Anh và Pháp đã nhượng bộ một cách đáng xấu hổ trước tham vọng lãnh thổ ngày càng lớn của Hitler. *Thoả thuận München* ngày 30 tháng 12 năm 1938 không chỉ giúp cho Đức nuốt gọn Tiệp Khắc mà nó còn làm tan rã khối Tiểu hiệp ước sau 18 năm tồn tại (1920 - 1938), khiến cho Rumani và Nam Tư thêm lo sợ về số phận của mình khi mà các cường quốc đã bắt tay với nhau để phân chia khu vực ảnh hưởng. Cho đến thời điểm bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai (tháng 9 năm 1939), các nước Bancăng không thể tự bảo vệ được mình nữa. Có thể coi sự kiện ngày 23 tháng 8 năm 1939 đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong đường lối đối ngoại của Rumani khi

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô Molotov và Bộ trưởng Ngoại giao Đức Ribbentrop kí thoả thuận hai nước không xâm lược lẫn nhau, cùng nhau phân chia khu vực ảnh hưởng (trong nội dung của Nghị định thư bí mật đính kèm Thoả thuận Xô - Đức có nêu rõ: *"Liên quan đến khu vực Đông và Nam Âu, phía Liên Xô nhấn mạnh đến lợi ích của mình ở Basarabia. Phía Đức tuyên bố không hề quan tâm dưới góc độ chính trị đến khu vực lãnh thổ này"* (40). Hệ quả là, trong bối cảnh các cường quốc Anh, Pháp thờ ơ, Liên Xô và Đức bắt tay với nhau, Rumani cũng giống như các nước Bancăng khác đã không thể cự lại sức ép từ phía Đức và Italia, lần lượt trở thành đồng minh hay chư hầu của phe phát xít.

3. Kết luận

Khoảng thời gian hòa bình quá ngắn ngủi, hiếm hoi giữa hai cuộc chiến tranh lớn tàn khốc đã không hòa giải được mối quan hệ giữa các nước Bancăng thuộc phe thắng trận với các nước thuộc phe bại trận trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Do những mâu thuẫn về vấn đề tranh chấp lãnh thổ, cộng thêm sự hiềm khích về vấn đề dân tộc đã làm cho cơ hội thiết lập một nền hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia Bancăng trở nên rất nhỏ nhoi.

Một sự thật là các nước Bancăng đã không có khả năng tạo lập được một cơ sở vững chắc cho sự hợp tác và bảo vệ lẫn nhau trước sức ép từ bên ngoài. Từ nửa sau thập niên 30 của thế kỷ XX, trong bối cảnh phát xít Đức (41) và phát xít Italia ngày càng bộc lộ rõ tham vọng và tính toán chiến lược của mình đối với bán đảo Bancăng; việc Pháp giảm bớt sự chú ý tới các vấn đề của Đông và Nam Âu; việc Liên Xô và Đức có những nhượng bộ tạm thời với nhau đã khiến cho sự an toàn của các nước trong

khu vực trở nên mong manh (42). Có thể thấy, cũng giống như suốt chiều dài lịch sử, trong tiến trình phát triển của mình, các quốc gia Bancăng do nằm ở vị thế địa - chính trị quan trọng nên khó thoát khỏi sự nhòm ngó và tham vọng thao túng của các cường quốc. Trình độ phát triển thấp về

kinh tế của khu vực Bancăng so với mặt bằng chung của châu Âu, cộng với những di sản tiêu cực quá lớn của quá khứ về lãnh thổ, dân tộc đã khiến cho cơ hội thành công trong quá trình phấn đấu cho sự thịnh vượng của các nước nằm ở phía Nam và Đông Âu này thật hiếm hoi và mong manh.

CHÚ THÍCH

(1). Từ năm 1918 đến năm 1929 tên gọi chính thức của quốc gia này là *Vương quốc của người Serbi, Croat và Sloveni*. Đến năm 1929 được đổi tên là *Vương quốc Nam Tư* (Yugoslavia). Song để thuận tiện, chúng tôi xin được phép dùng tên gọi ngắn *Nam Tư* để chỉ vùng lãnh thổ của người Slavơ phương Nam trong khoảng thời gian nghiên cứu của bài viết.

(2). Tuy phần lớn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở châu Á, song trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi vẫn coi Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia thuộc bán đảo Bancăng bởi một số lí do sau: *Thứ nhất*, dưới khía cạnh lịch sử, trong nhiều thế kỷ, đế quốc Ottoman/Thổ Nhĩ Kỳ nắm quyền kiểm soát bán đảo Bancăng; *Thứ hai*, với thất bại trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải kí Hòa ước Sevres (tháng 8 năm 1920) với các nước thuộc phe thắng trận. Theo qui định của Hiệp định Sevres, ở phần đất thuộc châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn kiểm soát được thành phố Constantinople (Istambul) và vùng ngoại ô. Như vậy vẫn có thể coi Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia châu Âu.

Liên quan đến khái niệm "*độc lập*", đối với trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ cũng cần hiểu khái niệm này có những điểm khác khi so sánh với các quốc gia khác trên bán đảo Bancăng. Đế quốc Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ là hạt nhân) vào thời kỳ thịnh trị (khoảng từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII) đã từng kiểm soát những vùng lãnh thổ rộng lớn vắt ngang qua ba châu lục Âu, Á, Phi. Sự

thống trị của Ottoman ở châu Âu gồm toàn bộ vùng lãnh thổ phía Nam Âu và phần lớn Đông Âu (bán đảo Bancăng). Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XVIII, đế quốc Ottoman ngày càng suy yếu, khủng hoảng rồi suy sụp, trở thành con bệnh của châu Âu. Đây chính là hoàn cảnh vô cùng thuận lợi để các dân tộc sinh sống trên bán đảo Bancăng (Hy Lạp, Serbi, Rumani, Anbani, Bungari...) vùng lên đấu tranh chống lại ách áp bức của đế quốc Ottoman, giành lại chủ quyền, tự do. Bên cạnh đó, sự suy yếu của Ottoman cũng đã tạo cơ hội cho các cường quốc châu Âu can thiệp vào công việc nội bộ của đế quốc. Từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Nga, Áo/Áo - Hung (1867-1918), Italia đã tranh giành quyết liệt ảnh hưởng ở đế quốc Ottoman, thao túng về kinh tế, tài chính, khiến cho quyền lực của hoàng đế (Sultan) Ottoman chỉ là hư vô. Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, Ottoman thuộc phe Liên minh (Đức, Áo - Hung, Bungari). Do là một nước thuộc phe bại trận nên sau năm 1918, tình hình nội bộ Ottoman ngày càng rối ren, các cường quốc thắng trận tiếp tục thao túng chính sách đối nội, đối ngoại của Ottoman, nhiều vùng lãnh thổ vốn thuộc quyền kiểm soát của đế quốc bị cắt xé. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng nổ ra tháng 11 năm 1922 đã xóa bỏ chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm ở Thổ Nhĩ Kỳ, mở đường cho việc tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 11 năm 1923. Sự kiện trọng đại này cũng đã góp phần giúp cho quốc gia này thoát khỏi sự thao túng, kiểm soát của các cường quốc châu Âu về

kinh tế, chính trị. Tuy vậy, để có một nền độc lập thực sự thì cần phải có thời gian và không hề dễ dàng.

(3). Hàng loạt các hoà ước đã được các nước thắng trận ký với các nước bại trận, đối với Đức là hiệp định Versailles (28 tháng 7 năm 1919), đối với Áo là hiệp định Saint - Germaine (10 tháng 9 năm 1919), đối với Bungari là hiệp định Neuilly (27 tháng 11 năm 1919), đối với Hunggari là hiệp định Trianon (4 tháng 6 năm 1920), đối với Thổ Nhĩ Kỳ là hiệp định Sevres (10 tháng 8 năm 1920; sau đó là hiệp định Lausanne 24 tháng 7 năm 1923).

(4). Cấu trúc dân tộc của Vương quốc của người Serbi, Croat và Sloveni thành lập năm 1918 như sau: người Serbi chiếm 43%, Croati - 23%, Sloveni - 8,5%, Bosni theo Hồi giáo - 6%, Slavơ ở Macedonia - 5%, Anbani - 3,6%, phần còn lại - 14% bao gồm người Đức, người Hunggari/Maghlar, người Vlahi, người Do Thái và Digan (Dẫn theo Joseph Rothschild, *East Central Europe between the Two World Wars*, University of Washington Press, Seattle, 1974, p. 202-203).

(5). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc ở Kosovo trong lịch sử*, trong Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5 (92), 2008, tr. 19-28.

(6). Sau năm 1918, nước Đại Rumani có diện tích là 295.049 km² (so với 137.000 km² trước năm 1918); cuộc thống kê dân số năm 1930 cho thấy, tổng số dân của Rumani là 18.052.896 người (so với 7.250.000 người trước năm 1918), trong đó, người Rumani chiếm 71,9%, người Maghiar/Hungari chiếm 7,9%, người Đức - 4,1%, người Do Thái - 4%, người Ruteni và Ucraina - 2,3%, người Nga - 2,3%, người Bungari - 2%, người Digan - 1,5%, người Thổ Nhĩ Kỳ - 0,6%, người Gaugăuzi - 0,3%, người Serbi, Sloveni và Croat - 0,3%, người Ba Lan - 0,3%, người Tactar - 0,1%, người Hy Lạp - 0,1%, các dân tộc khác - 0,3% [Dẫn theo, Ioan Scurtu, *Istoria României în anii 1918-1940. Evolutia regimului politic de la democratia la*

dictatură (Lịch sử Rumani trong những năm 1918-1940. Sự tiến triển của chế độ chính trị từ dân chủ đến độc tài), Nxb. Giáo Dục, Bucaret, 1996, tr. 3 (tiếng Rumani).

(7), (8), (14), (15), (18), (19), (23), (38). Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 128-129, 129, 131, 132, 132, 132, 195, 195 (tiếng Rumani).

(9), (21), (24), (25), (26), (28), (29), (30), (35), (36), (37), (39). Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947) [Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)]*, Bucaret, 1996, tr. 124, 135, 135, 135, 135-136, 137, 137, 137, 138, 138, 137, 138-139 (tiếng Rumani).

(10). Có thể coi Hiệp định Sevres là văn bản pháp lý xoá bỏ sự tồn tại của đế quốc Hồi giáo Ottoman theo hướng có lợi cho các dân tộc theo Thiên chúa giáo, người Arập và các cường quốc thắng trận (Anh, Pháp, Italia mới là những nước nắm quyền kiểm soát thực sự đối với các vùng đất vốn nằm trong thành phần của đế quốc Ottoman - Xiri, Palestin, Irắc tách ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và đặt dưới chế độ "ủy trị" của Hội Quốc Liên, được Anh, Pháp "bảo hộ"; Ai Cập phải chịu sự bảo hộ của Anh, bán đảo Aráp được qui định là "phạm vi ảnh hưởng" của Anh; các eo biển Thổ Nhĩ Kỳ/eo biển Đen (Dardanele và Bosfor) được đặt dưới sự kiểm soát của một uỷ ban gồm đại biểu các nước Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản và tàu bè các nước tham gia Hội Quốc Liên có quyền qua lại; Anh, Pháp, Italia còn nắm quyền kiểm soát tài chính của Thổ Nhĩ Kỳ và các nguồn tài nguyên của nước này). Bên cạnh đó, Hiệp định Sevres còn buộc Thổ Nhĩ Kỳ phải cắt phần lớn đất đai châu Âu cho Hy Lạp (một phần Tracia), Hy Lạp có quyền chiếm đóng Izmir (phải đợi đến Hiệp định Lausanne năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ mới thành công trong việc thay đổi nội dung Hiệp định hoà bình Sevres, chấm dứt sự chiếm đóng của Hy Lạp ở Tracia và Izmir).

[Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947)* [*Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)*], Bucaret, 1996, tr. 130, 134 (tiếng Rumani).

(11). Với Bungari, theo quy định của Hoà ước Neuilly, ngoài việc phải cắt đất đai cho các nước thắng trận, nước này còn phải bồi thường khoản tiền bồi thường chiến phí rất lớn, 2,25 tỉ phơrăng và phải nộp cho các nước láng giềng trong phe chiến thắng (Nam Tư, Hy Lạp, Rumani) 37.000 gia súc lớn và 33.000 gia súc nhỏ (Dẫn theo, Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử Thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 71-72).

(12). Mãi đến năm 1934, Bungari mới công nhận Liên Xô, đến năm 1940, Nam Tư là nước Bancăng thứ hai thừa nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Vì nhiều lý do, cho đến năm 1939, Hy Lạp, Anbani và Rumani vẫn chưa thể có được mức độ quan hệ với nhà nước Xã hội chủ nghĩa giống như Bungari hay Nam Tư (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 178).

(13). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XX*, trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 8 (400), 2009, tr. 47-60.

(16). Kết cục của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914 - 1918) đối với các quốc gia nằm trên bán đảo Bancăng là rất khác nhau, và chính điều này sẽ có tác động to lớn đến mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng sau chiến tranh. Trong khi Nam Tư (Yugoslavia), Rumani, Hy Lạp là những nước thuộc phe thắng trận, được hưởng lợi từ những quy định của các hiệp định hoà bình (nhận bồi thường chiến phí, được quyền sáp nhập một số vùng đất đai) thì Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ lại thuộc phe bại trận, phải chấp nhận những áp đặt khắc nghiệt từ

phe thắng trận. Đáng kể nhất là trường hợp Bungari. Theo quy định của Hòa ước Neuilly (1919), Bungari phải nhượng lại cho Hy Lạp vùng Tây Tracia, cho Nam Tư một phần Macedonia. Bên cạnh đó, đường biên giới giữa Bungari với Rumani được xác định là duy trì nguyên trạng như trước ngày 1 tháng 8 năm 1914 (sau thất bại trong cuộc Chiến tranh Bancăng lần thứ hai năm 1913, Bungari buộc phải chấp nhận ký hoà ước Bucaresti (Rumani, tháng 8 năm 1913) với các nước thắng trận (Serbia, Montenegro, Hy Lạp và Rumani), Bungari phải nhượng cho Rumani phần lãnh thổ Nam Dobrogea) [Dẫn theo, Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947)* (*Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)*), tr. 134 (tiếng Rumani).

(17). Sau năm 1919, Italia, Hungari, Bungari và Áo được coi là những nước thuộc nhóm các nước theo chủ nghĩa xét lại. Ngoại trừ Italia, tuy là nước thuộc phe thắng trận nhưng không được hưởng lợi nhiều từ hệ thống hoà ước Versailles, ba nước còn lại đều là những nước thuộc phe bại trận (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 128-129 (tiếng Rumani).

(20). Có thể dẫn ra một số ví dụ: Anbani đòi hỏi chủ quyền của mình đối với vùng Epir của Hy Lạp và Kosovo thuộc quyền kiểm soát của Nam Tư, nơi có tới 1/4 số dân là người Anbani đang sinh sống; Bungari không bao giờ chấp nhận việc để mất Tracia (do Hy Lạp kiểm soát) hay Dobrogea (do Rumani nắm giữ); Hy Lạp không chỉ có tranh chấp với Bungari về lãnh thổ, đòi hỏi đối với vùng phía Nam Anbani mà còn tranh giành quyền kiểm soát cảng Salonic với Nam Tư - con đường dẫn ra biển của Macedonia; Rumani luôn ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ đường biên giới của nước Đại Rumani ra đời năm 1918, bảo vệ chủ quyền đối với Basarabia, Bucovina (tranh chấp với nước Nga Xô

viết/Liên Xô, từng nằm trong thành phần của đế quốc Nga, đế quốc Áo - Hung), Transilvania (tranh chấp với Hungari, nơi có đại đa số người Rumani sinh sống, từng nằm trong thành phần của đế quốc Áo - Hung), Dobrogea (tranh chấp với Bungari), chống lại tư tưởng xét lại và mưu đồ phục thù của các nước láng giềng; Nam Tư cũng phải đối phó với những đòi hỏi của các nước láng giềng đối với vùng đất do nước này kiểm soát có đa số người Anbani, người Macedonia hay Marghiar/Hunggari sinh sống.

(22). Bị bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Hunggari buộc phải ký Hiệp định Trianon với các nước thuộc phe thắng trận. Dưới góc độ dân tộc thì nội dung của Hiệp định Trianon thực sự là một thảm họa đối với Hunggari. Việc Hunggari phải cắt nhiều vùng lãnh thổ cho Nam Tư và Rumani (so với trước chiến tranh, Hunggari mất 71% diện tích đất đai và 63% dân số) đã khiến cho 3 triệu trong tổng số 11 triệu người Maghiar/Hunggari trở thành dân tộc thiểu số ở các nước láng giềng Bancăng (Dẫn theo, Steven W. Sowards, "Twenty - Five Lectures on Modern Balkans History" trong <http://www.lib.msu.edu/sowards/balkan/lec.16>).

(27). Chính sách bành trướng của Italia đã được đẩy mạnh vào thời điểm lên nắm chính quyền của Benito Mussolini (tháng 11 năm 1922). Chế độ phát xít Italia đã ngay lập tức đã thông qua một chương trình chinh phục các vùng đất đai đầy tham vọng, mà mục tiêu cuối cùng là tái lập lại đế quốc Roma ở vùng Địa Trung Hải. Pháp là nước chống lại mạnh mẽ nhất tham vọng của Italia. Để đạt được mục đích của mình, Italia đã tìm cách lôi kéo các nước nằm ngoài hệ thống đồng minh của Pháp và cũng có tư tưởng xét lại như Áo, Hunggari và Bungari. Bên cạnh đó, phát xít Italia còn trợ giúp cho các nhóm chống đối lưu vong người Croat và Macedonia nhằm gây sức ép đối với Nam Tư về vấn đề tranh chấp lãnh thổ. Anbani là đối tượng nhòm ngó quan trọng nhất của phát xít Italia ở bán đảo Bancăng chứ không phải Nam Tư

hay Hy Lạp (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 134 (tiếng Rumani).

(31), (33), (34), (40). Ioan Scurtu, *România i marile puteri (1933 - 1940). Documente*. Editura Fundaiei Romnia de Mine, Bucureti, 2000, p. 30 - 31 (*Rumani và các cường quốc (1933 - 1940). Tư liệu*), Nxb của Quỹ "Rumani ngày mai", Bucureti, 2000, tr. 30-31, 30-31, 31, 150 (tiếng Rumani).

(32). *Hiệp ước Briand - Kellog* hay còn được gọi là *Hiệp ước Paris*, được ký kết tại thủ đô của nước Pháp ngày 27 tháng 8 năm 1928 với sự tham gia của 15 nước (Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Italia, Nhật Bản, Rumani, Bỉ, Ba Lan, Tiệp Khắc...). Hiệp ước được xây dựng theo sáng kiến của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Aristide Briand, với sự hưởng ứng của Ngoại trưởng Mỹ, Frank Kellog, có nội dung cơ bản là: cấm việc sử dụng chiến tranh "như một công cụ chính trị quốc gia trong mối quan hệ giữa các nước" (điều 1) và các bên tham gia ký hiệp ước công nhận rằng việc điều chỉnh, giải quyết tất cả mọi khác biệt hay các cuộc xung đột dưới bất cứ hình thức nào, có nguồn gốc từ đâu sẽ "chỉ được sử dụng các biện pháp hoà bình" (điều 2) [Ioan Scurtu, *Romnia i marile puteri (1918-1933). Documente*. Editura Fundaiei Romnia de Mine, Bucureti, 2000, p. 30-31 (*Rumani và các cường quốc (1918-1933). Tư liệu*), Nxb. của Quỹ "Rumani ngày mai", Bucaret, 1999, tr. 171].

(41). Sự quan tâm dưới góc độ kinh tế của Đức đối với khu vực Đông và Nam Âu, mà trước tiên nhằm vào Rumani chủ yếu là nguồn tài nguyên giàu có: các sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, gia súc lớn, dầu mỏ (những thứ rất cần thiết cho một cuộc chiến tranh hiện đại).

(42). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Tìm hiểu bối cảnh tham gia của Rumani trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai*, trong Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 5 (65), 2005, tr. 33-42.